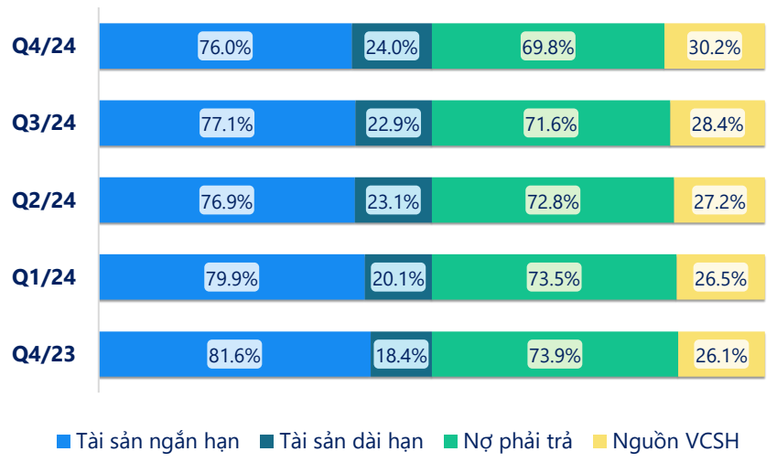
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
SL cổ phiếu LH	71,403,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,840
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	478
P/E	57.7
EPS	116

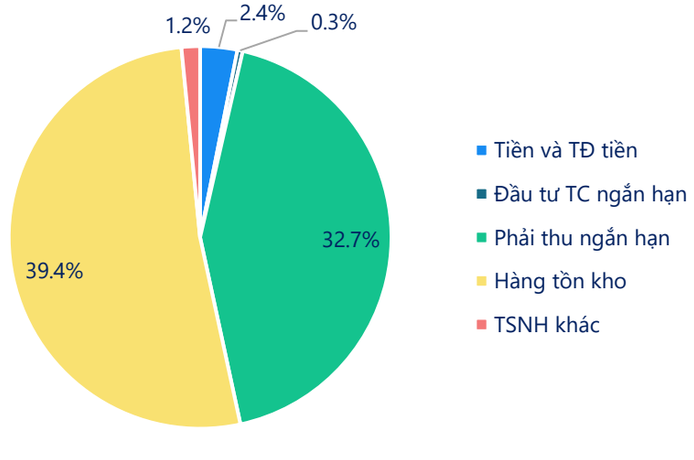
	YTD	1T	3T	6T
XMC		1.5%	-2.9%	-9.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



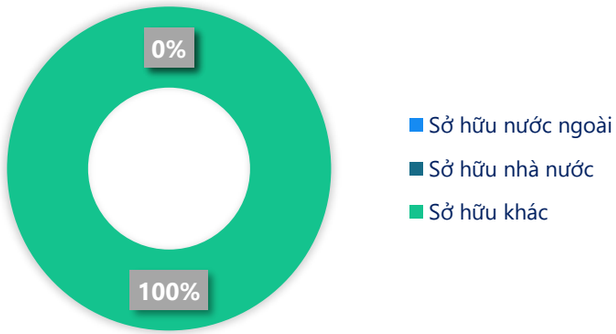
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



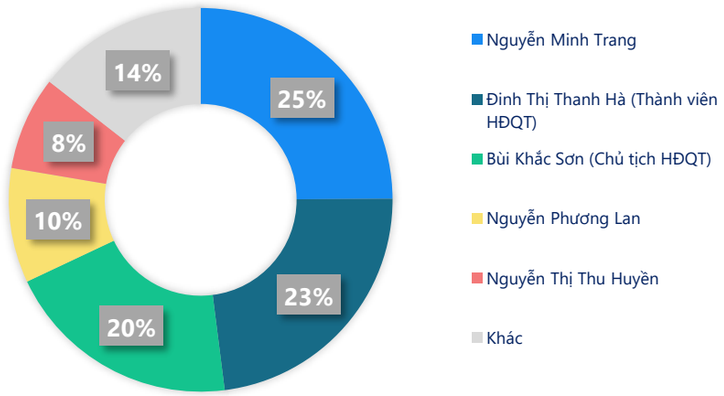
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



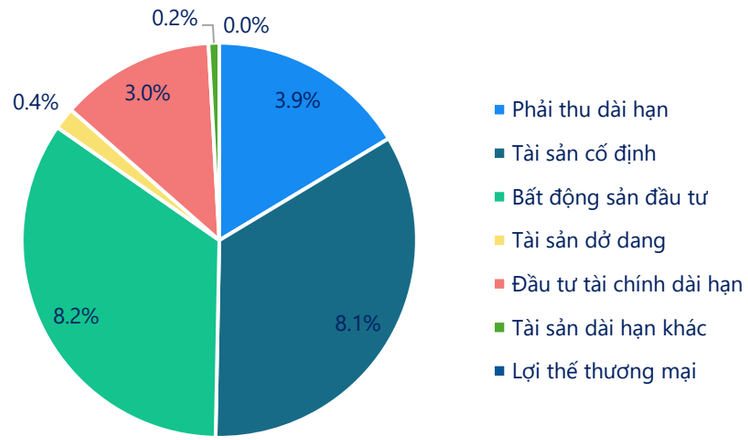
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

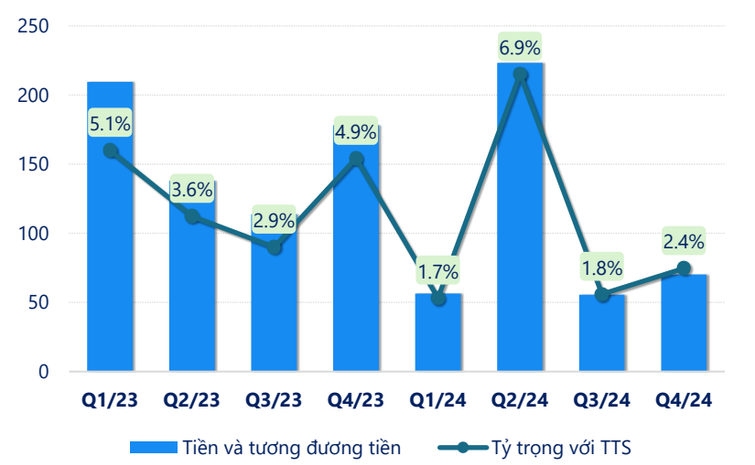


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

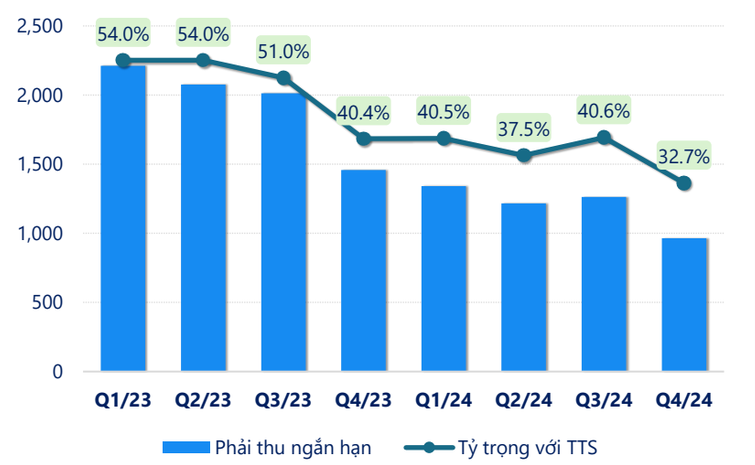
CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

Tiền và tương đương tiền



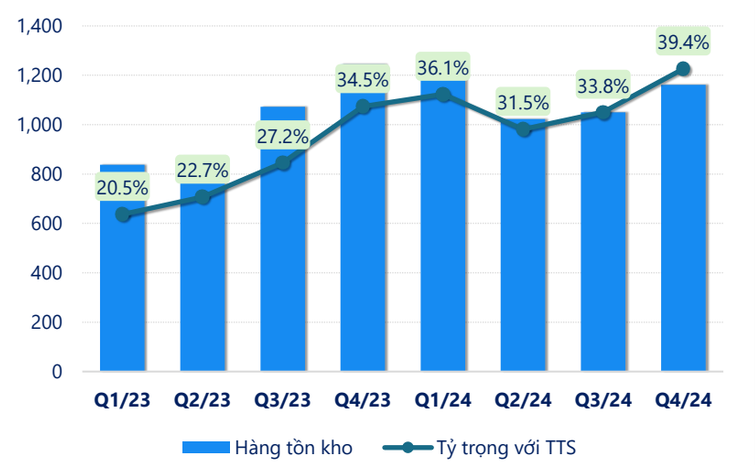
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



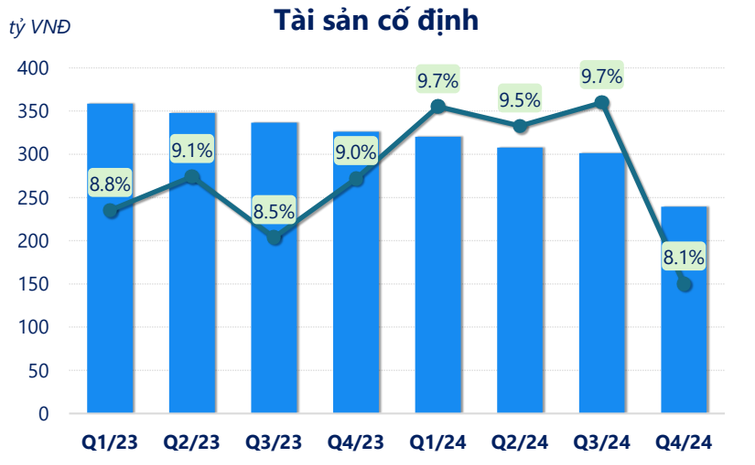
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



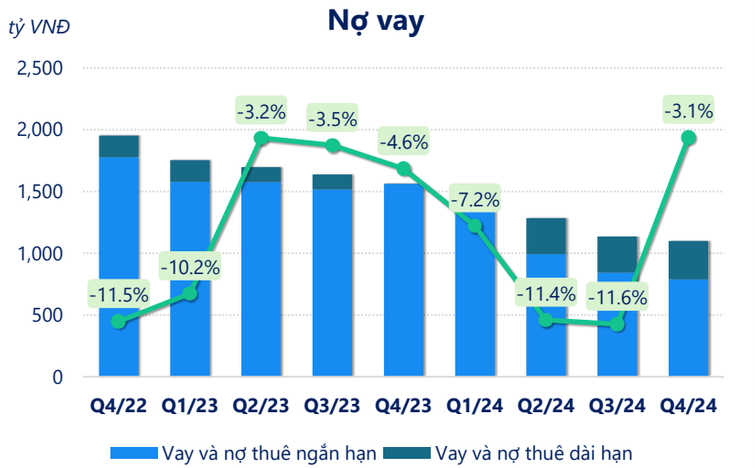
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



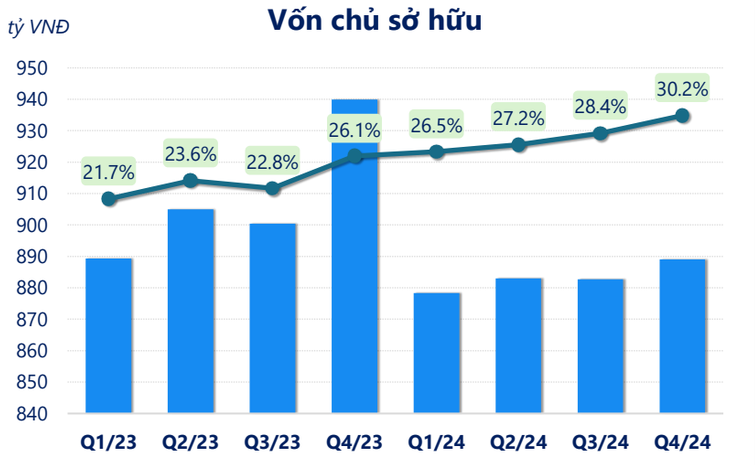
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

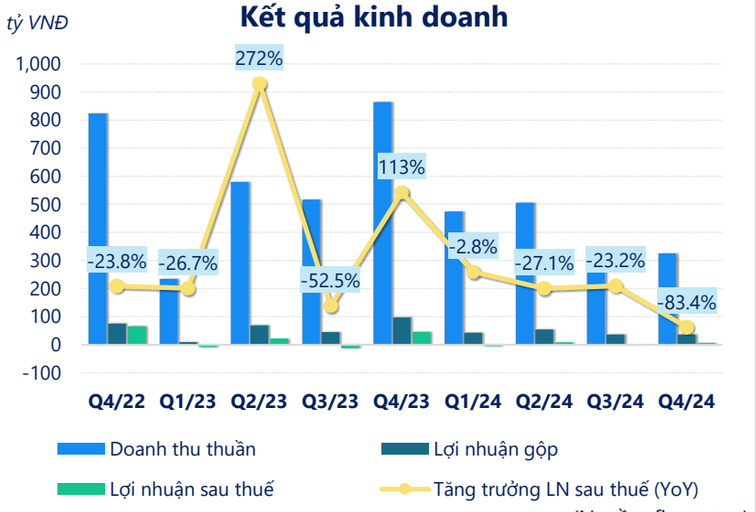


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

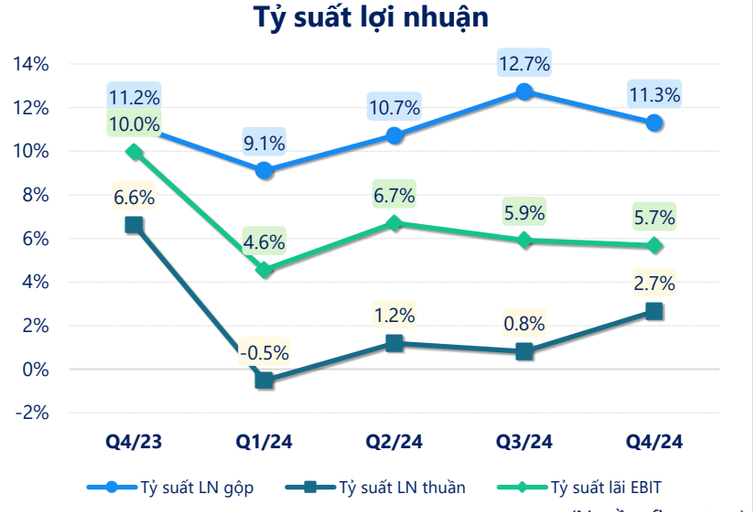
CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

Kết quả kinh doanh



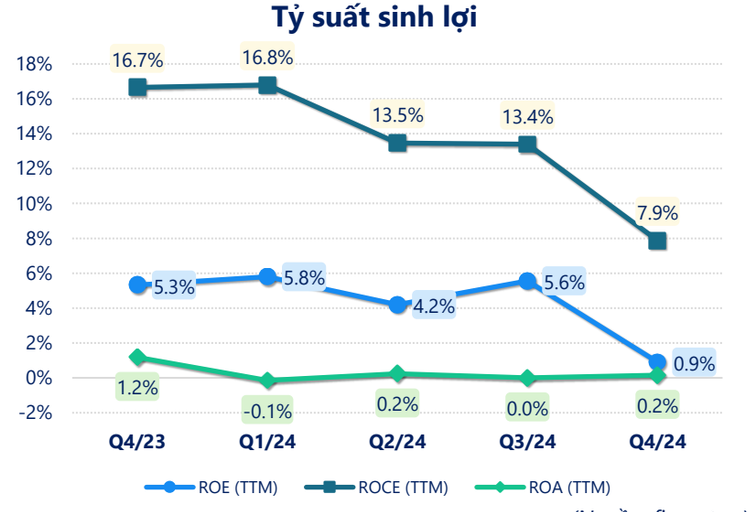
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



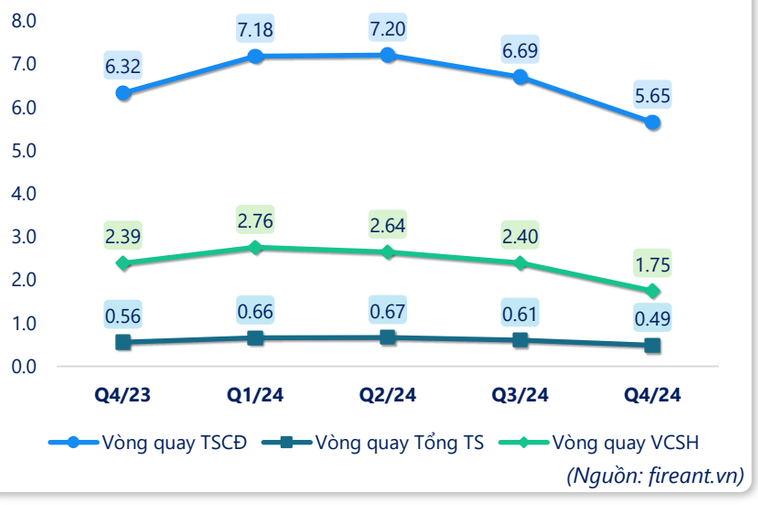
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



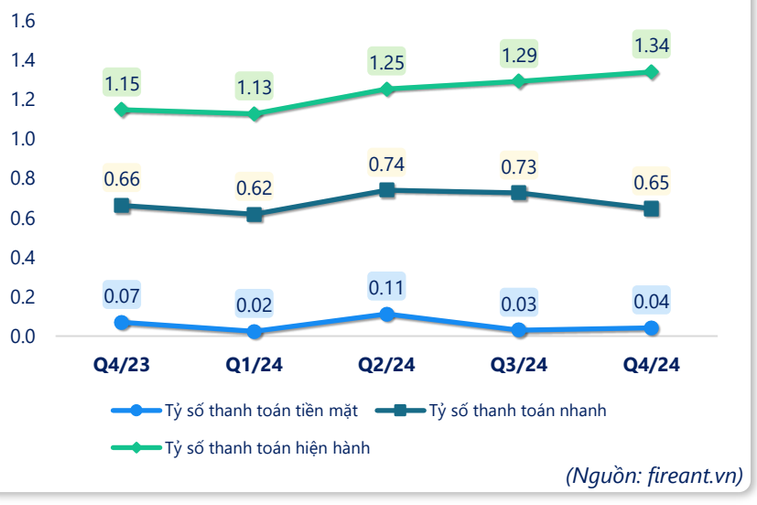
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



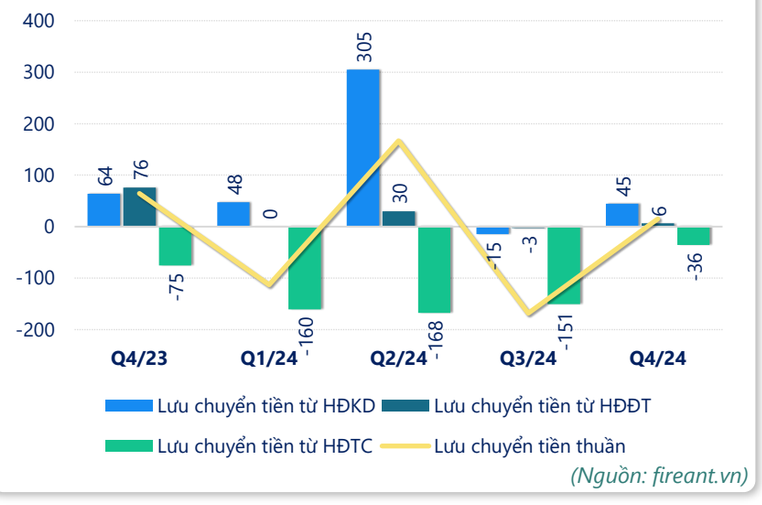
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,946**	**3,584**	**-17.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,240	2,906	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	70.3	169	-58.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	964	1,431	-32.6%
Hàng tồn kho	1,161	1,234	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	62.6	-44.0%
Tài sản dài hạn	**706**	**677**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	116	19.1	505%
Tài sản cố định	239	328	-27.1%
Bất động sản đầu tư	243	208	16.9%
Tài sản dở dang	12.7	13.5	-6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.2	103	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	**6.19**	**5.58**	**10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,057	2,651	-22.4%
Nợ ngắn hạn	**1,672**	**2,564**	**-34.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	789	1,562	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	418	649	-35.7%
Nợ dài hạn	385	86.6	345%
Vay và nợ thuê dài hạn	311	0.79	39162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**889**	**933**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**889**	**933**	**-4.7%**
Vốn điều lệ	714	674	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	865	474	506	291	325
Giá vốn hàng bán	768	431	451	254	288
Lợi nhuận gộp	96.8	43.2	54.2	37.1	36.7
Doanh thu HĐTC	38.3	0.29	23.7	0.23	2.13
Chi phí TC	22.4	23.6	21.8	19.0	6.55
Chi phí lãi vay	27.7	23.6	21.7	15.3	9.94
LN trong công ty LKLD	0	0	-13.0	0	0
Chi phí bán hàng	2.75	0.58	0.69	0.71	0.70
Chi phí QLDN	52.7	21.8	36.4	15.3	23.0
LN thuần từ HĐKD	57.3	-2.46	6.01	2.36	8.64
Lợi nhuận khác	1.40	0.51	6.20	-0.48	-0.14
LN trước thuế	58.7	-1.95	12.2	1.88	8.50
Lợi nhuận sau thuế	45.7	-5.52	8.21	-0.31	6.35
LNST của CĐ cty mẹ	46.3	-5.28	8.25	0.34	4.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.9	47.7	305	-14.7	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	75.8	0.13	29.8	-2.72	6.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.3	-160	-168	-151	-35.7
Tiền đầu kỳ	114	169	56.4	223	55.1
Lưu chuyển tiền thuần	**64.3**	**-113**	**167**	**-168**	**15.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.00	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	178	56.4	223	55.1	70.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic